

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 44

20-C.T.
S TY
M HỮU H
VÀ ĐỊNH
NAM
Y - TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Trọng Đức	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Anh	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Công	Ủy viên
Ông Nguyễn Cao Quý	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 07/4/2022)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 07/4/2022)

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Anh Tú	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI



Hoàng Trọng Đức

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Số: 387 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết hoạt động quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.758.866.986	245.199.366.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	44.051.545.452	62.890.595.540
1. Tiền	111		18.051.545.452	14.890.595.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.000.000.000	48.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	-	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.633.842.358	105.939.878.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	80.441.256.402	49.885.744.318
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	16.167.887.636	7.512.997.089
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	-	10.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	97.904.143.435	54.142.994.933
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.879.445.115)	(15.601.857.844)
IV. Hàng tồn kho	140		42.812.681.537	43.104.927.647
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	42.812.681.537	43.104.927.647
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.260.797.639	3.263.965.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	214.120.221	30.744.334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.046.677.418	3.233.220.691
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		620.914.823.537	518.605.264.076
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		240.050.840.000	150.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	240.050.840.000	150.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		38.514.680.680	33.764.470.030
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9.	38.514.680.680	33.764.470.030
- Nguyên giá	222		55.999.119.402	48.747.900.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.484.438.722)	(14.983.430.323)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10.	-	-
- Nguyên giá	228		516.767.278	516.767.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(516.767.278)	(516.767.278)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11.	42.176.139.558	43.301.268.348
- Nguyên giá	231		56.256.439.778	56.256.439.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.080.300.220)	(12.955.171.430)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	299.647.360.607	291.183.020.338
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		299.647.360.607	291.183.020.338
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		711.075.000	711.075.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(711.075.000)	(711.075.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		525.802.692	356.505.360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	473.119.925	356.505.360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		52.682.767	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		889.673.690.523	763.804.630.784

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		373.733.044.819	250.917.166.610
I. Nợ ngắn hạn	310		313.798.379.181	192.749.678.177
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	68.237.645.147	47.766.960.308
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	19.187.586.109	19.650.994.757
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15.	4.030.019.847	6.555.498.157
4. Phải trả người lao động	314		2.449.771.215	2.285.562.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	9.817.324.468	1.226.881.529
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	13.693.964.649	6.041.658.189
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	191.492.285.210	108.344.971.046
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.889.782.536	877.151.883
II. Nợ dài hạn	330		59.934.665.638	58.167.488.433
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.	17.036.249.729	17.036.249.729
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16.	29.754.090.909	29.754.090.909
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	13.144.325.000	11.050.500.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	326.647.795
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		515.940.645.704	512.887.464.174
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	515.940.645.704	512.887.464.174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		480.455.920.000	480.455.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		480.455.920.000	480.455.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.048.161.158	3.048.161.158
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.141.000)	(3.141.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.724.293.614	7.724.293.614
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.362.240.157	19.061.769.131
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.156.538.478	8.611.705.860
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.205.701.679	10.450.063.271
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.353.171.775	2.600.461.271
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		889.673.690.523	763.804.630.784

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Quang Trung

Trần Quang Trung

Hoàng Trọng Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	147.393.633.846	54.429.048.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		147.393.633.846	54.429.048.319
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	130.340.042.889	51.438.932.342
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.053.590.957	2.990.115.977
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.948.124.114	271.004.261
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	4.738.299.767	2.737.393.531
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.738.299.767	2.737.393.531
8. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	24		914.340.269	(3.765.375)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	8.412.665.338	5.697.001.285
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.765.090.235	(5.177.039.953)
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	154.207.533	8.919.061.797
13. Chi phí khác	32	VI.6.	340.216.147	742.313.301
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(186.008.614)	8.176.748.496
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.579.081.621	2.999.708.543
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	-	1.403.037.603
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(52.682.767)	349.990.289
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.631.764.388	1.246.680.651
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		6.549.957.675	1.324.269.115
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		81.806.713	(77.588.464)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	136	55

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Quang Trung

Trần Quang Trung

Hoàng Trọng Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		6.579.081.621	2.999.708.543
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.626.137.189	3.140.126.461
-	Các khoản dự phòng	03		(722.412.729)	(7.886.828.908)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.948.124.114)	(2.191.468.705)
-	Chi phí lãi vay	06		4.738.299.767	2.737.393.531
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.272.981.734	(1.201.069.078)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(172.110.851.532)	(1.714.401.210)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		292.246.110	(1.870.467.900)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37.175.010.810	12.508.107.607
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(299.990.452)	(542.893.401)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(4.970.798.887)	(2.585.290.759)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.915.413.005)	(2.085.157.460)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(892.600.000)	(143.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(131.449.415.222)	2.365.827.799
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.251.219.049)	(18.265.304.751)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.924.229.819
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(14.140.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.550.000.000)	(180.000.000)
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.170.445.019	271.004.261
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.369.225.970	(30.390.070.671)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

					Đơn vị tính: VND	
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	981.019.509	
2.	Tiền thu từ đi vay	33		146.644.729.277	58.463.621.067	
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(61.403.590.113)	(40.881.679.655)	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>85.241.139.164</i>	<i>18.562.960.921</i>	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18.839.050.088)	(9.461.281.951)	
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.890.595.540	17.623.654.577	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1.	44.051.545.452	8.162.372.626	

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

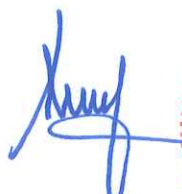
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Quang Trung



Trần Quang Trung



Hoàng Trọng Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Tập đoàn BGI (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105743 ngày 19/02/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 19/4/2022 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **480.455.920.000 VND** (Bằng chữ: *Bốn trăm tám mươi tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng chẵn*).

Đến thời điểm 30/6/2022, tổng số cổ phiếu là: 48.045.592 cổ phiếu.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: VC7

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110KV;
- Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu các công trình xây dựng cấp thoát nước;
- Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực điện lạnh, trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất và buôn bán nước tinh khiết;
- Sản xuất, lắp đặt các loại cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình;
- Mua bán các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước) và hoàn thiện công trình xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp*Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 như sau:*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1. Công ty CP Xây dựng BGI	Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.	Xây dựng	90,21%	90,21%
2. Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI	Tiểu KCN làng nghề Dạ Lê, Phường Thủy Phương, Thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	72,5%	72,5%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty CP Tập đoàn IUC	Tầng 3, toà nhà Vinaconex 7, số 61 đường Nguyễn Văn Giáp, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	39,47%	39,47%
2. Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill	Tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.	Kinh doanh bất động sản	30%	30%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động công ty có 31 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 23 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc Hà Nội tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc Hà Nội đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữ niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại thời điểm 30/6/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 – 25
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Chương trình phần mềm và Thương hiệu Vinaconex.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Thương hiệu Vinaconex

Nguyên giá của thương hiệu Vinaconex là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa thương hiệu vào sử dụng. Thương hiệu Vinaconex được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Nhà cửa vật kiến trúc

25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 năm đến 03 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí xây dựng dự án Chung cư tại 136 Hồ Tùng Mậu, chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trạm biến áp thuộc khu A Dự án Huế và các khoản chi phí trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các khế ước vay từng lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu dịch vụ xây lắp; doanh thu cho thuê bất động sản và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

18. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	18.051.545.452	14.890.595.540
Tiền mặt	220.488.407	2.045.532.899
Tiền gửi ngân hàng	17.831.057.045	12.845.062.641
Các khoản tương đương tiền (*)	26.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	44.051.545.452	62.890.595.540

(*) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Công ty tại các Ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
– Hà Nội - CN Láng Hạ				
Cộng	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp,
phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022*

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP Tập đoàn IUC (i)	296.000.000.000	931.025.508	296.931.025.508	290.000.000.000	14.331.573	290.014.331.573
Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill (ii)	2.730.000.000	(13.664.901)	2.716.335.099	1.180.000.000	(11.311.235)	1.168.688.765
Cộng	298.730.000.000	917.360.607	299.647.360.607	291.180.000.000	3.020.338	291.183.020.338
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam						
Công ty CP Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	300.000.000	(300.000.000)	-	300.000.000	(300.000.000)	-
Công ty CP Tư vấn Handic	411.075.000	(411.075.000)	-	411.075.000	(411.075.000)	-
Cộng	711.075.000	(711.075.000)	-	711.075.000	(711.075.000)	-

(i) Trong kỳ, Công ty đăng ký mua cổ phần của Công ty CP Tập đoàn IUC với số tiền 6.000.000.000 đồng theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện chuyển tiền mua cổ phần đã đăng ký mua với số tiền 6.000.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 296.000.000.000 đồng, tỷ lệ quyền biểu quyết là 39,47%. Trong kỳ, Công ty phát sinh doanh thu cho thuê văn phòng và doanh thu thi công công trình với công ty này.

(ii) Trong kỳ, Công ty tiếp tục góp vốn theo cam kết với số tiền 1.550.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 2.730.000.000 đồng, tỷ lệ quyền biểu quyết theo vốn cam kết góp là 30%. Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty này.

Tại thời điểm 30/06/2022, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ Lan Anh	5.642.075.000	(5.642.075.000)	6.242.075.000	(6.242.075.000)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	14.776.968.276	-	14.776.968.276	-
Công ty CP Tập đoàn Nam Mê Kông (VC3)	7.492.556.823	-	7.892.556.823	-
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.382.813.564	-	7.024.041.427	(508.950.699)
Công ty CP Tập đoàn IUC	14.013.083.339	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	9.651.524.173	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng ZYF Việt Nam	3.851.646.500	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Dự án Đại Phú Lộc	2.324.893.355	-	-	-
Các đối tượng khác	21.305.695.372	(7.234.106.077)	13.950.102.792	(6.725.155.378)
Cộng	80.441.256.402	(12.876.181.077)	49.885.744.318	(13.476.181.077)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP VinaDelta	7.212.718.398	5.841.806.068
Công ty CP Đầu tư phát triển Unipro	-	498.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DKT	808.957.609	-
Công ty TNHH MTV Minh Đạt	2.858.895.000	-
Các đối tượng khác	5.287.316.629	1.173.191.021
Cộng	16.167.887.636	7.512.997.089

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Tập đoàn IUC (*)	-	-	10.000.000.000	-
Cộng	-	-	10.000.000.000	-

(*) Khoản cho vay theo hợp đồng ngày 06/05/2021, thời hạn 12 tháng từ ngày 06/05/2021 đến ngày 05/05/2022, lãi suất cho vay là 10,5%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. Tại thời điểm 30/06/2022, khoản cho vay này đã được thu hồi.

b) *Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	97.904.143.435	(2.003.264.038)	54.142.994.933	(2.125.676.767)
Tạm ứng	24.768.344.353	(285.778.472)	31.151.226.570	(408.191.201)
Nguyễn Đức Hùng	-	-	5.427.281.862	-
Nguyễn Ngọc Tài	-	-	1.934.951.000	-
Lê Quốc Ngọc	15.555.896.500	-	15.555.896.500	-
Đặng Việt Cường	1.570.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	7.642.447.853	(285.778.472)	8.233.097.208	(408.191.201)
Cầm cố, ký cược, ký quỹ (1)	22.519.000.000	-	20.880.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn cầm cố tại Ngân hàng	22.490.000.000	-	20.880.000.000	-
Các đối tượng khác	29.000.000	-	-	-
Phải thu khác	50.616.799.082	(1.717.485.566)	2.111.768.363	(1.717.485.566)
Lãi dự thu	65.281.397	-	287.602.302	-
Công ty CP Bất động sản Sài Đồng (2)	48.800.000.000	-	-	-
Đội công trình Tổng Cục kỹ thuật Bộ Công an	1.717.485.566	(1.717.485.566)	1.717.485.566	(1.717.485.566)
Các đối tượng khác	34.032.119	-	106.680.495	-
b) Dài hạn	240.050.840.000	-	150.000.000.000	-
Phải thu khác	240.050.840.000	-	150.000.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn IUC (3)	240.050.840.000	-	150.000.000.000	-
Cộng	337.954.983.435	(2.003.264.038)	204.142.994.933	(2.125.676.767)

(1) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng được đem đi cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (2) Khoản ủy thác đầu tư theo hợp đồng số 089/2021/HĐUT ngày 08/09/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI (bên ủy thác) và Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Đồng (bên nhận ủy thác) để góp vốn vào doanh nghiệp dự án và đầu tư vốn vào dự án thông qua chuyển vốn ủy thác vào tài khoản của doanh nghiệp Dự án. Dự án là "Dự án Khu đô thị mới Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang"
- (3) Thỏa thuận liên danh dự thầu ngày 20/5/2020 giữa Công ty CP Tập đoàn BGI (trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng số 7) với Công ty CP Tập đoàn IUC và Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 26/10/2020 giữa 2 bên đã thống nhất phân công Công ty CP Tập đoàn IUC đại diện cho Liên danh, nhân danh và thay mặt cho Liên danh quyết định và thực hiện Dự án Chính trang Khu dân cư tại lô CTR11, CTR 12 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương tại Thừa Thiên Huế. Theo phụ lục hợp đồng số 03 ngày 10/3/2022 thì tổng mức đầu tư của Dự án là 630.483.240.000 đồng, phần vốn góp của Công ty là 240.050.840.000 đồng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng theo tỷ lệ vốn góp vào Dự án. Đến thời điểm 30/6/2022, Công ty đã góp 240.050.840.000 đồng thực hiện Dự án theo Thỏa thuận liên danh dự thầu trên từ hoạt động tăng vốn điều lệ trong năm 2021.

c) *Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***7. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
<i>Phải thu khách hàng</i>	17.028.938.160	4.152.757.083	14.646.292.960	1.170.111.883
Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ Lan Anh	5.642.075.000	-	6.242.075.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	2.537.228.181	761.168.454	2.537.228.181	761.168.454
Nguyễn Hồng Quân	2.127.840.000	-	2.127.840.000	-
Các đối tượng khác	6.721.794.979	3.391.588.629	3.739.149.779	408.943.429
<i>Phải thu khác</i>	2.003.264.038	-	2.125.676.767	-
Cộng	19.032.202.198	4.152.757.083	16.771.969.727	1.170.111.883

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.014.270.756	-	1.785.741.742	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	39.798.410.781	-	41.319.185.905	-
Cộng	42.812.681.537	-	43.104.927.647	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội, Công trình Xây lắp dự án A1-LSP Tổ hợp hóa dầu Việt Nam tại Long Sơn Bà Rịa Vũng Tàu và chi phí dở dang tại các công trình khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư ngày 01/01/2022	15.559.831.449	12.100.760.203	20.905.162.115	182.146.586	48.747.900.353
Mua trong kỳ	-	393.381.111	5.981.429.004	153.955.000	6.528.765.115
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	722.453.934	-	-	722.453.934
Phân loại lại giữa các nhóm tài sản	(1.471.555.195)	1.471.555.195	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2022	14.088.276.254	14.688.150.443	26.886.591.119	336.101.586	55.999.119.402
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư ngày 01/01/2022	4.051.049.025	4.887.365.903	5.862.868.809	182.146.586	14.983.430.323
Khấu hao trong kỳ	443.147.046	484.003.941	1.551.647.057	22.210.355	2.501.008.399
Phân loại lại giữa các nhóm tài sản	(419.005.068)	419.005.068	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2022	4.075.191.003	5.790.374.912	7.414.515.866	204.356.941	17.484.438.722
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2022	11.508.782.424	7.213.394.300	15.042.293.306	-	33.764.470.030
Tại ngày 30/06/2022	10.013.085.251	8.897.775.531	19.472.075.253	131.744.645	38.514.680.680

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 26.387.491.607 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 21.994.069.432 đồng)
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.353.879.612 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 1.353.879.612 đồng)



Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thương hiệu Vinaconex	Phần mềm máy tính và Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	450.000.000	66.767.278	516.767.278
Số dư ngày 30/06/2022	450.000.000	66.767.278	516.767.278
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	450.000.000	66.767.278	516.767.278
Số dư ngày 30/06/2022	450.000.000	66.767.278	516.767.278
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 516.767.278 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 516.767.278 đồng)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
<i>Nguyên giá</i>	56.256.439.778	-	-	56.256.439.778
Nhà cửa vật kiến trúc	56.256.439.778	-	-	56.256.439.778
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	12.955.171.430	1.125.128.790	-	14.080.300.220
Nhà cửa vật kiến trúc	12.955.171.430	1.125.128.790	-	14.080.300.220
<i>Giá trị còn lại</i>	43.301.268.348			42.176.139.558
Nhà cửa vật kiến trúc	43.301.268.348			42.176.139.558

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	214.120.221	30.744.334
Chi phí bảo hiểm	146.262.758	25.233.449
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	67.857.463	5.510.885
b) Dài hạn	473.119.925	356.505.360
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	473.119.925	356.505.360
Cộng	687.240.146	387.249.694

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	68.237.645.147	68.237.645.147	47.766.960.308	47.766.960.308
Công ty CP Tập đoàn IUC	4.396.550.624	4.396.550.624	6.083.330.624	6.083.330.624
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư VISICONS	-	-	1.494.416.500	1.494.416.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Trí	8.507.981.227	8.507.981.227	3.806.884.150	3.806.884.150
Công ty CP Đầu tư Phan Vũ	7.245.498.266	7.245.498.266	-	-
Công ty TNHH Xây lắp Ngọc Hà	4.973.910.793	4.973.910.793	-	-
Các đối tượng khác	43.113.704.237	43.113.704.237	36.382.329.034	36.382.329.034
b) Dài hạn	17.036.249.729	17.036.249.729	17.036.249.729	17.036.249.729
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển công nghệ Vina A1	1.253.618.879	1.253.618.879	1.253.618.879	1.253.618.879
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng A1	1.131.248.676	1.131.248.676	1.131.248.676	1.131.248.676
Các đối tượng khác	14.651.382.174	14.651.382.174	14.651.382.174	14.651.382.174
Cộng	85.273.894.876	85.273.894.876	64.803.210.037	64.803.210.037

c) **Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	-	4.704.693.651
Công ty TNHH BERJAYA - HANDICO12	9.004.364.365	9.004.364.365
Công ty CP Tập đoàn IUC	8.657.020.003	4.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Xuân	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	26.201.741	441.936.741
Cộng	19.187.586.109	19.650.994.757

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế GTGT	1.107.329.914	763.673.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.841.714.527	5.757.127.532
Thuế thu nhập cá nhân	80.975.406	34.697.423
Cộng	4.030.019.847	6.555.498.157

16. Chi phí phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.817.324.468	1.226.881.529
Chi phí lãi vay phải trả	-	232.499.120
Chi phí hạ tầng trạm tầng trạm trộn bê tông	-	852.715.742
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trạm biến áp thuộc khu A Dự án Huế	9.541.229.093	-
Chi phí phạt chậm nộp thuế	205.051.094	-
Chi phí phải trả khác	71.044.281	141.666.667
b) Dài hạn	29.754.090.909	29.754.090.909
Chi phí xây dựng dự án Chung cư tại 136 Hồ Tùng Mậu phải trả	29.754.090.909	29.754.090.909
Cộng	39.571.415.377	30.980.972.438

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp,
phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2022			Trong kỳ			01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Ngắn hạn	191.492.285.210	191.492.285.210	143.692.679.277	60.545.365.113	108.344.971.046	108.344.971.046		
a1) Vay ngắn hạn	190.450.585.210	190.450.585.210	142.650.979.277	60.545.365.113	108.344.971.046	108.344.971.046		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc Hà Nội (1)	64.956.252.655	64.956.252.655	39.836.865.286	37.861.323.107	62.980.710.476	62.980.710.476		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (2)	27.394.332.555	27.394.332.555	40.214.113.991	22.684.042.006	9.864.260.570	9.864.260.570		
Công ty CP Tập đoàn IUC (3)	86.500.000.000	86.500.000.000	62.000.000.000	-	24.500.000.000	24.500.000.000		
Vay cá nhân (4)	11.600.000.000	11.600.000.000	600.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000		
Nguyễn Văn Thọ	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000		
Nguyễn Thu Trang	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000		
Phạm Thị Mai Phương	400.000.000	400.000.000	400.000.000		-	-		
Nguyễn Xuân Sơn	200.000.000	200.000.000	200.000.000		-	-		
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	1.041.700.000	1.041.700.000	1.041.700.000	-	-	-		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (5)	1.041.700.000	1.041.700.000	1.041.700.000	-	-	-		
b) Dài hạn	13.144.325.000	13.144.325.000	3.993.750.000	1.899.925.000	11.050.500.000	11.050.500.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (5)	13.144.325.000	13.144.325.000	3.993.750.000	1.899.925.000	11.050.500.000	11.050.500.000		
Tổng cộng	204.636.610.210	204.636.610.210	147.686.429.277	62.445.290.113	119.395.471.046	119.395.471.046		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***Vay ngắn hạn**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/177579/HĐTD ký ngày 15/7/2021 giữa Công ty CP Tập đoàn BGI và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng với số tiền tối đa là 80.000.000.000 VND. Hợp đồng tín dụng trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/177579/HĐTD ký ngày 07/5/2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2020/177579/SĐBS và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo sang. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2020/177579/HĐBĐ ngày 03/07/2020, hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/177579/HĐBĐ ngày 21/01/2020, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/177579/HĐBĐ ngày 14/01/2020, hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2020/177579/HĐBĐ ngày 15/04/2020, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/177579/HĐBĐ ngày 23/03/2021.

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình theo các hợp đồng:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 34/22/5446715/HDCTD-BGIGROUP ký ngày 01/04/2022 giữa Công ty CP Tập đoàn BGI và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình. Thời hạn cấp mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng số 98/2021/CTD/VCBHB-BGIGROUP ngày 25/04/2021. Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34.1/22/5446715/HDCTD-BGIGROUP theo Hợp đồng tín dụng, Hạn mức tín dụng 53.485.000.000 VND, thời gian cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Lãi suất quy định theo từng lần vay. Tài sản đảm bảo của khoản vay gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu LEXUS LX570 theo hợp đồng thế chấp Phương tiện vận tải số 69/2021/HĐTC/VCBHB-BGIGROUP ngày 26/03/2021; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Phương tiện vận tải số 69.1/2021/HĐTC/VCBHB-BGIGROUP ngày 24/6/2021; Quyền sở hữu Công trình xây dựng Dịch vụ thương mại - Tầng 2, tòa nhà 2A, Khu nhà ở để bán 136 Hồ Tùng Mậu, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 34.1/22/5446715/HDTC-BGIGROUP ngày 19/05/2022.

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1401/2022/CVHM-VCBHB-XDBGI ngày 14/01/2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thời hạn cấp mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với hạn mức là 20.000.000.000 đồng. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ có thời hạn vay 9 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và toàn bộ Quyền đòi nợ và/hoặc quyền phát sinh tài sản phát sinh từ các hợp đồng thương mại thuộc sở hữu. Khoản vay được bảo lãnh theo văn bản bảo lãnh số 163/2022/BL/TĐBGI-XDBGI ký ngày 12/05/2022 do Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI ký phát hành. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 32/2022/CVHM/VCBHB-VLXD BGI ngày 25/02/2022, hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng, mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa là 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là 06 Xe ô tô trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC (HOWO) Model D10.38-50, 01 Máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu DISD-SD300N, 01 Xe ô tô Ford Ranger, 01 Máy biến áp, 01 Trạm trộn bê tông hiệu KYC, 01 Trạm trộn bê tông hiệu BPAC, 01 Xe bơm bê tông cũ hiệu Mercedes Benz, 02 Băng tải quay B800, 01 Bộ silo xi măng đã qua sử dụng dung tích 80 tấn, 01 Hệ thống tháp giải nhiệt, 03 Xe ô tô trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC (HOWO).

- (3) Khoản vay theo các hợp đồng vay ngày 25/10/2021; 27/4/2022 và ngày 06/06/2022, lãi suất 6%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (4) Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 7,5% đến 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Vay dài hạn**(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình theo các hợp đồng:**

Khoản vay theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 52/TDH/VCBHB-VC7 ký ngày 08/02/2021 giữa Công ty CP Xây dựng số 7 (nay là Công ty CP Tập đoàn BGI) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình. Thời hạn cấp mức tín dụng 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Hạn mức tín dụng 5.400.000.000 VND. Lãi suất cho vay hiện tại 8%/năm và cố định trong vòng 2 năm kể từ ngày giải ngân, sau thời gian áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 52/TDH/VCBHB-VC7 ngày 23/03/2021, sửa đổi bên vay từ Công ty CP Xây dựng số 7 sang Công ty CP Tập đoàn BGI. Tài sản đảm bảo của khoản vay là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 51/2021/HĐCC/VCBHB-VINACONEX7 ngày 08/02/2021. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 52/TDH/VCBHB-VC7 ngày 26/03/2021, sửa đổi biện pháp đảm bảo tiền vay từ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 51/2021/HĐCC/VCBHB-VINACONEX7 thành thế chấp tài sản là 01 xe ô tô nhãn hiệu LEXUS LX570 theo Hợp đồng thế chấp Phương tiện vận tải số 69/2021/HĐTC/VCBHB-BGIGROUP ngày 26/03/2021.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 32.1/2022/CV TDH/VCBHB-VLXDBGI ngày 16/06/2022, hạn mức cho vay là 1.593.750.000 đồng, mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng trung dài hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để đầu tư tài sản cố định của Công ty. Lãi suất = Lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 12 tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) 3,5%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/lần kể từ ngày ký hợp đồng vay trung dài hạn, lãi suất hiện tại là 10,2%/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là Xe ô tô trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC (HOWO) mới 100% BKS 75H-011.86, Xe ô tô trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC (HOWO) mới 100% BKS 75H-011.63.

c) Vay với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2**18. Phải trả khác**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	547.419.569	486.069.953
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.146.545.080	5.555.588.236
Kinh phí bảo trì dự án	1.162.267.883	2.341.238.029
Công ty CP ARCHI Viên Nam (i)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Đô thị Nam Sơn Invest (ii)	8.000.000.000	1.214.350.207
Các đối tượng khác	1.984.277.197	-
Cộng	13.693.964.649	6.041.658.189

(i) Khoản ký quỹ của Công ty CP ARCHI Viên Nam theo Thỏa thuận liên danh số 2403/2021/TTLD/ARCHI-VINAHUD-BGI ngày 24/03/2021.

(ii) Là khoản nhận ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Đô thị Nam Sơn Invest theo hợp đồng ủy thác số 069/2021/HĐUT ngày 06/09/2021 để thực hiện dự án đầu tư Khu đô thị mới Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tỷ lệ phần trăm vốn đầu tư mà Công ty Cổ phần Đô thị Nam Sơn Invest ủy thác là 10% tổng nguồn vốn đầu tư (tổng vốn đầu tư của dự án là mức đầu tư được ghi trong Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 25/06/2021 về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinacorex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp,
phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2021	240.229.530.000	3.223.711.158	(3.141.000)	8.720.127.392	252.170.227.550	
Tăng vốn năm trước (*)	240.226.390.000	(175.550.000)	-	-	240.050.840.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.450.063.271	10.450.063.271	
Giảm do thay đổi tỷ lệ chủ sở hữu	-	-	-	(108.421.532)	(108.421.532)	
Số dư ngày 31/12/2021	480.455.920.000	3.048.161.158	(3.141.000)	19.061.769.131	502.562.709.289	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	6.549.957.675	6.549.957.675	
Tăng khác	-	-	-	326.647.795	326.647.795	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.905.230.653)	(4.905.230.653)	
Tăng do thay đổi tỷ lệ chủ sở hữu	-	-	-	329.096.209	329.096.209	
Số dư ngày 30/06/2022	480.455.920.000	3.048.161.158	(3.141.000)	21.362.240.157	504.863.180.315	

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 số 05/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/03/2021 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo Tờ trình số 56/2021/TTr-HĐQT ngày 19/03/2021; Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 182/BC-BGI ngày 19/11/2021; Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty CP Tập đoàn BGI số 227/GCN-UBCKNN cấp ngày 06/10/2021.

Chi phí tư vấn và chi phí kiểm toán để phát hành cổ phiếu tăng vốn ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	480.455.920.000	480.455.920.000
Cộng	480.455.920.000	480.455.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	480.455.920.000	240.229.530.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	480.455.920.000	240.229.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.045.592	48.045.592
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	48.045.592	48.045.592
Cổ phiếu phổ thông	48.045.592	48.045.592
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.045.592	48.045.592
Cổ phiếu phổ thông	48.045.592	48.045.592
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
Quỹ đầu tư phát triển	7.724.293.614	-	-	7.724.293.614
Cộng	7.724.293.614	-	-	7.724.293.614

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp và dịch vụ khác	116.444.006.241	46.453.832.818
Doanh thu kinh doanh bất động	-	48.521.137
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	30.949.627.605	7.926.694.364
Cộng	147.393.633.846	54.429.048.319

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và dịch vụ khác	100.702.852.548	44.030.177.829
Giá vốn kinh doanh bất động	-	-
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	29.637.190.341	7.408.754.513
Cộng	130.340.042.889	51.438.932.342

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.948.124.114	271.004.261
Cộng	1.948.124.114	271.004.261

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí lãi vay	4.738.299.767	2.737.393.531
Cộng	4.738.299.767	2.737.393.531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.924.229.819
Hoàn nhập dự phòng	-	6.966.666.879
Thu nhập khác	154.207.533	28.165.099
Cộng	154.207.533	8.919.061.797

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	340.061.118	561.867.558
Chi phí khác	155.029	180.445.743
Cộng	340.216.147	742.313.301

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.135.078.067	6.617.163.314
Chi phí nhân viên quản lý	5.726.717.512	3.877.839.381
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	572.195.813	261.350.905
Chi phí đồ dùng văn phòng	199.071.895	62.863.587
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.304.531.261	1.043.649.240
Thuế, phí, lệ phí	177.291.574	228.145.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.985.185	125.719.173
Chi phí bằng tiền khác	1.027.284.827	1.017.595.394
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(722.412.729)	(920.162.029)
Hoàn nhập dự phòng	(722.412.729)	(920.162.029)
Tổng cộng	8.412.665.338	5.697.001.285

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.734.758.967	73.056.443.462
Chi phí nhân công	10.077.633.358	7.940.165.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.626.137.189	3.140.126.461

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.211.583.645	9.072.236.633
Chi phí bằng tiền khác	1.439.629.150	5.189.772.384
Cộng	209.089.742.309	98.398.744.183

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập năm chịu thuế hiện hành	-	1.403.037.603
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.403.037.603

10. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.549.957.675	1.324.269.115
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.549.957.675	1.324.269.115
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	48.045.592	24.022.953
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	136	55

(*) Công ty chưa có dự định trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	146.644.729.277	58.463.621.067
Cộng	146.644.729.277	58.463.621.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	61.403.590.113	40.881.679.655
Cộng	61.403.590.113	40.881.679.655

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn IUC	Công ty liên kết
Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill	Công ty liên kết
Ông Hoàng Trọng Đức	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Việt Anh	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Anh Tú	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thành Công	Ủy viên HĐQT

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Mua hàng	55.405.082.830	165.000.000
Công ty CP Tập đoàn IUC	55.405.082.830	165.000.000
Tạm ứng	175.000.000	1.355.500.000
Ông Hoàng Trọng Đức	175.000.000	1.355.500.000
Hoàn tạm ứng	6.302.281.862	22.902.040.000
Ông Hoàng Trọng Đức	700.000.000	22.902.040.000
Ông Nguyễn Đức Hùng	5.602.281.862	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Cho vay	-	10.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn IUC	-	10.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay	10.000.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn IUC	10.000.000.000	-
Vay	62.200.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Sơn	200.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn IUC	62.000.000.000	-
Lãi vay	1.108.356.753	-
Công ty CP Tập đoàn IUC	1.108.356.753	-

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	14.013.083.339	357.085.890
Công ty CP Tập đoàn IUC	14.013.083.339	357.085.890
Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill	43.900.947	-
Tạm ứng	2.048.080.000	21.085.737.401
Ông Hoàng Trọng Đức	-	15.658.455.539
Ông Nguyễn Đức Hùng	-	5.427.281.862
Ông Nguyễn Thành Công	2.048.080.000	-
Phải thu khác dài hạn	240.050.840.000	150.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn IUC	240.050.840.000	150.000.000.000
Phải trả người bán	4.396.550.624	7.283.167.358
Công ty CP Tập đoàn IUC	4.396.550.624	7.283.167.358
Người mua trả tiền trước	8.662.120.744	676.427.991
Công ty CP Tập đoàn IUC	8.662.120.744	676.427.991
Phải thu về cho vay	-	10.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn IUC	-	10.000.000.000
Phải trả gốc vay	86.700.000.000	24.500.000.000
Ông Nguyễn Xuân Sơn	200.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn IUC	86.500.000.000	24.500.000.000
Lãi vay phải trả	771.781.390	-
Công ty CP Tập đoàn IUC	771.781.390	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	676.526.331	749.997.600
Thu nhập Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác	848.309.675	479.972.400
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	162.000.000	162.000.000
Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Cộng	1.731.836.006	1.436.970.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc		676.526.331	749.997.600
Ông Bùi Việt Anh	Tổng Giám đốc	89.995.200	269.985.600
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng giám đốc	290.003.000	240.006.000
Ông Hoàng Anh Tú	Phó Tổng giám đốc	296.528.131	240.006.000
Thu nhập Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác		848.309.675	479.972.400
Ông Hoàng Trọng Đức	Chủ tịch Hội đồng quản trị	354.989.200	299.978.400
Ông Trần Quang Trung	Kế toán trưởng	206.187.476	179.994.000
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên Ban Kiểm soát	135.113.953	-
Ông Khúc Ngọc Thành	Thành viên Ban Kiểm soát	152.019.046	-
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị		162.000.000	162.000.000
Ông Hoàng Trọng Đức	Chủ tịch	42.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên (Miễn nhiệm 07/04/2022)	16.166.667	30.000.000
Ông Nguyễn Cao Quý	Ủy viên (Bỏ nhiệm 07/04/2022)	13.833.333	-
Ông Đinh Tuấn Anh	Ủy viên	-	13.064.516
Bà Nguyễn Thùy Dương	Ủy viên	-	13.064.516
Ông Nguyễn Đức Toàn	Ủy viên	-	13.064.516
Ông Nguyễn Thành Công	Ủy viên	30.000.000	16.935.484
Ông Bùi Việt Anh	Ủy viên	30.000.000	16.935.484
Ông Hoàng Anh Tú	Ủy viên	30.000.000	16.935.484
Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát		45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Doãn Dũng	Trưởng ban	21.000.000	21.000.000
Ông Vũ Thanh Liêm	Ủy viên	-	5.225.806
Bà Phạm Thị Trâm	Ủy viên	-	5.225.806

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Ông Nguyễn Hùng Cường	Ủy viên	12.000.000	6.774.194
Ông Khúc Ngọc Thành	Ủy viên	12.000.000	6.774.194
Cộng		1.731.836.006	1.436.970.000

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	204.636.610.210	119.395.471.046
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	44.051.545.452	62.890.595.540
Nợ thuần	160.585.064.758	56.504.875.506
Vốn chủ sở hữu	515.940.645.704	512.887.464.174
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	31%	11%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.051.545.452	62.890.595.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	403.516.794.722	238.426.881.407
Các khoản đầu tư tài chính	-	40.000.000.000
Cộng	447.568.340.174	341.317.476.947
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	204.636.610.210	119.395.471.046
Phải trả người bán và phải trả khác	98.967.859.525	70.844.868.226
Chi phí phải trả	39.571.415.377	30.980.972.438
Cộng	343.175.885.112	221.221.311.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	81.931.609.796	17.036.249.729	98.967.859.525
Chi phí phải trả	9.817.324.468	29.754.090.909	39.571.415.377
Các khoản vay	191.492.285.210	13.144.325.000	204.636.610.210
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	53.808.618.497	17.036.249.729	70.844.868.226
Chi phí phải trả	1.226.881.529	29.754.090.909	30.980.972.438
Các khoản vay	108.344.971.046	11.050.500.000	119.395.471.046

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.051.545.452	-	44.051.545.452
Phải thu khách hàng và phải thu khác	163.465.954.722	240.050.840.000	403.516.794.722
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.890.595.540	-	62.890.595.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.426.881.407	150.000.000.000	238.426.881.407
Các khoản đầu tư tài chính	40.000.000.000	-	40.000.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Quang Trung

Trần Quang Trung

Hoàng Trọng Đức